

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Quý III năm 2023



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------|
| Báo cáo Tài chính riêng | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 2 - 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 5 - 6 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 7 - 22 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30/09/2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | Số đầu năm |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 193.227.843.192 | 18.686.808.556 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 683.133.463 | 367.586.056 |
| 1. Tiền | 111 | | 683.133.463 | 367.586.056 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4.a | 1.986.896.340 | 1.759.954.800 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 5.011.980.754 | 5.011.980.754 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (3.025.084.414) | (3.252.025.954) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 190.433.114.482 | 16.499.086.835 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 172.406.890.000 | - |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 78.300.000 | 75.000.000 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 16.555.700.000 | 16.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 1.392.224.482 | 424.086.835 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 124.698.907 | 60.180.865 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 26.127.000 | 700.003 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 98.571.907 | 59.480.862 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 370.221.761.555 | 390.349.805.084 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.b | 370.109.349.806 | 390.210.567.651 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 8.328.498.833 | 8.328.498.833 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 306.127.500.000 | 301.962.500.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 56.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (346.649.027) | (80.431.182) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 112.411.749 | 139.237.433 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 26.575.357 | 53.401.041 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 85.836.392 | 85.836.392 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 563.449.604.747 | 409.036.613.640 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30/09/2023
(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | Số đầu năm |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 174.500.730.901 | 13.416.112.536 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 174.500.730.901 | 13.416.112.536 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 10 | 151.224.834.240 | 15.834.240 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 8.695.080.250 | 12.188.353.464 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 152.319.250 | 227.999.832 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 33.450.411 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 12 | 1.795.046.750 | 983.925.000 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 13 | 12.600.000.000 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 388.948.873.846 | 395.620.501.104 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 388.948.873.846 | 395.620.501.104 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 323.000.000.000 | 323.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 323.000.000.000 | 323.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 113.603.333 | 113.603.333 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (437.449.533) | (437.449.533) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 291.971.737 | 291.971.737 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 65.980.748.309 | 72.652.375.567 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 72.652.375.567 | 40.741.525.144 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (6.671.627.258) | 31.910.850.423 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 563.449.604.747 | 409.036.613.640 |

Nam Định, ngày 30 tháng 10 năm 2023

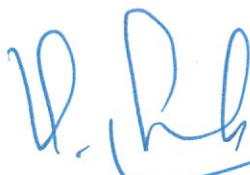
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Thị Duyên



Đoàn Văn Cường



Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2023 | Quý III/2022 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2023 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2022 |
|---|-------|-------------|---------------|-----------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 15 | 15.000.000 | 15.000.000 | 45.000.000 | 109.818.184 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 15.000.000 | 15.000.000 | 45.000.000 | 109.818.184 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 2.727.273 | - | 8.181.819 | 94.818.184 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 12.272.727 | 15.000.000 | 36.818.181 | 15.000.000 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 8.914.626.905 | 14.911.578.344 | 12.365.589.115 | 56.980.258.294 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 472.213.619 | 2.639.533.480 | 15.972.726.716 | 14.981.362.529 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 33.450.411 | - | 33.450.411 | 14.786.301 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 19 | 795.459.548 | 648.368.551 | 3.019.800.158 | 1.225.364.300 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 7.659.226.465 | 11.638.676.313 | (6.590.119.578) | 40.788.531.465 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1 | - | 1 | 4 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 20 | 80.405.262 | 1 | 81.507.681 | 116.717.399 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (80.405.261) | (1) | (81.507.680) | (116.717.395) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 7.578.821.204 | 11.638.676.312 | (6.671.627.258) | 40.671.814.070 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 21 | - | 9.279.816.103 | - | 13.273.713.007 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | (5.168.822.194) | - | (3.332.748.066) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 7.578.821.204 | 7.527.682.403 | (6.671.627.258) | 30.730.849.129 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 235 | 234 | (207) | 954 |

Người lập biểu



Trịnh Thị Duyên

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Nam Định, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | Lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2023 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2022 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (6.671.627.258) | 40.671.814.070 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 3.607.137.601 | (41.997.755.765) |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | - | |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 39.276.305 | 14.967.716.228 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 3.534.410.885 | (56.980.258.294) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 33.450.411 | 14.786.301 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (3.064.489.657) | (1.325.941.695) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (91.891.045) | 13.554.189.456 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | - | |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 219.441.168 | 191.862.252 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 1.398.687 | (6.575.959) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | (656.583.400) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.500.000.000) | (6.075.557.950) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2.594.968 | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (6.432.945.879) | 5.681.392.704 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | - | |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (85.755.000.000) | (67.494.651.300) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 75.443.300.000 | 126.694.651.300 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (4.165.000.000) | (245.762.600.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 8.100.000.000 | 121.012.600.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 193.286 | 56.980.258.294 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (6.376.506.714) | (8.569.741.706) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 24.865.000.000 | 4.400.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (11.740.000.000) | (4.225.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 13.125.000.000 | 175.000.000 |

| | | | |
|---|----|-------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 315.547.407 | (2.713.349.002) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 367.586.056 | 2.820.342.797 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 683.133.463 | 106.993.795 |

Nam Định, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Thị Duyên

Đoàn Văn Cường

Nguyễn Đức Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 32.300.000 cổ phần.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 30/09/2023 là: 10 người.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Tầng 4, số 459C phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 30/09/2023, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty này như sau :

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động tài chính trong năm |
|-----|---|---------------|------------------|----------------------|---|
| 1 | Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | 99,880% | 99,880% | TP Nam Định | Kinh doanh sách giáo khoa |
| 2 | Công ty CP Chợ Mơ | 49,00% | 49,00% | TP Hà Nội | Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa |

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán buôn đồ uống.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở

hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

| 3. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|--|--------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Tiền mặt tại quỹ | 608.195.143 | | 86.997.585 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 74.938.320 | | 280.588.471 | |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND) | 74.938.320 | | 280.588.471 | |
| Cộng | 683.133.463 | | 367.586.056 | |

4. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | - | - | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | 5.011.980.754 | (3.025.084.414) | 5.011.980.754 | (3.252.025.954) |
| Trái phiếu | - | - | - | - |
| Cộng | 5.011.980.754 | (3.025.084.414) | 5.011.980.754 | (3.252.025.954) |

(*) Chi tiết chứng khoán kinh doanh cuối kỳ

- Cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định: Số lượng 231.573 CP, giá trị 5.011.980.754 VNĐ. Đơn vị thực hiện trích lập dự phòng giảm giá theo giá tham chiếu bình quân trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo. Cụ thể như sau:

| | SL CP | Giá gốc | Giá TB 30 phiên đến ngày 29/09/2023 | Dự phòng |
|--|---------|---------|--|---------------|
| CP Công ty CP xăng dầu dầu khí Nam Định | 231.573 | 21.643 | 8.580 | 3.025.084.414 |

b. Dài hạn

Chi tiết phụ lục số 1

5. Phải thu khách hàng

| Ngắn hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|--|------------|--|
| | VND | | VND | |
| Công ty CP chứng khoán Smart invest | 172.406.890.000 | | - | |
| Công ty CP QLTS Smart Invest | 49.500.000 | | - | |
| Công ty CP Đầu tư công nghệ Smarttech | 97.857.390.000 | | - | |
| Công ty TNHH tư vấn và quản lý Smart Invest | 22.000.000.000 | | - | |
| Cộng | 52.500.000.000 | | - | |
| Cộng | 172.406.890.000 | | - | |

6. Trả trước cho người bán

| Ngắn hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-------------------|--|-------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Công ty TNHH Kiểm toán TTP | 78.300.000 | | 75.000.000 | |
| Các đối tượng khác | 75.000.000 | | 75.000.000 | |
| Cộng | 3.300.000 | | - | |
| Cộng | 78.300.000 | | 75.000.000 | |

7. Phải thu về cho vay

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 16.555.700.000 | | 16.000.000.000 | |
| Công ty CP Đầu tư Công nghệ SMARTTECH | 10.785.000.000 | - | 16.000.000.000 | - |
| Đinh Thị Thu Trang | 5.770.700.000 | - | - | - |
| b. Dài hạn | | | | |
| Cộng | 16.555.700.000 | - | 16.000.000.000 | - |

Đơn vị tính: VND

8. Phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 1.392.224.482 | - | 424.086.835 | - |
| Tạm ứng | - | - | 50.000 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký | 5.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khác (*) | 1.387.224.482 | - | 424.036.835 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 1.392.224.482 | - | 424.086.835 | - |

(*) Chi tiết phải thu khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Smarttech | 860.928.219 | 42.082.192 |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | 381.136.461 | 381.136.461 |
| Các khoản khác | 145.159.802 | 818.182 |
| Cộng | 1.387.224.482 | 424.036.835 |

9. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | 26.127.000 | - |
| Chi phí trả trước khác | 26.127.000 | 700.003 |
| Dài hạn | 26.575.357 | 53.401.041 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 26.575.357 | 53.401.041 |
| Cộng | 52.702.357 | 54.101.044 |

10. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 151.224.834.240 | 151.224.834.240 | 15.834.240 | 15.834.240 |
| Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Nam định | 18.000.000 | 18.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Nguyễn Đức Mạnh | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | - |
| Công ty CP Đầu tư tài chính Sao Kim | 57.400.000.000 | 57.400.000.000 | - | - |
| Công ty CP Đầu tư công nghệ Smarttech | 43.800.000.000 | 43.800.000.000 | - | - |
| Khác | 6.834.240 | 6.834.240 | 6.834.240 | 6.834.240 |
| Cộng | 151.224.834.240 | 151.224.834.240 | 15.834.240 | 15.834.240 |

b. Dài hạn

| | | | | |
|-------------|---|---|---|---|
| Cộng | - | - | - | - |
|-------------|---|---|---|---|

c. Các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-------------|-------------------|------------------|
| Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục | Công ty con | 18.000.000 | 9.000.000 |
| Cộng | | 18.000.000 | 9.000.000 |

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số thực nộp | Số cuối kỳ |
|--|-----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 12.165.808.325 | - | 3.500.000.000 | 8.665.808.325 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 22.545.139 | 106.968.423 | 126.368.637 | 3.144.925 |
| Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất | - | 53.560.355 | 27.433.355 | 26.127.000 |
| Cộng | 12.188.353.464 | 160.528.778 | 3.653.801.992 | 8.695.080.250 |

| 12. Phải trả khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 1.795.046.750 | 983.925.000 |
| Kinh phí công đoàn | 24.122.000 | 8.925.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 270.924.750 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.500.000.000 | 975.000.000 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 1.795.046.750 | 983.925.000 |

| 13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex (*) | 12.600.000.000 | - |
| Cộng | 12.600.000.000 | - |

(*) Vay tiền của Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex theo Hợp đồng vay số 03/2023/HĐV/VCTD ngày 11/09/2023:

- Số tiền vay: 12.600.000.000 VNĐ

- Thời hạn vay: 12 tháng

- Lãi suất: 5,7%/năm

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 2

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| Các cổ đông khác | 323.000.000.000 | 100,0% | 323.000.000.000 | 100,0% |
| Cộng | 323.000.000.000 | 100,0% | 323.000.000.000 | 100,0% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 323.000.000.000 | 323.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 323.000.000.000 | 323.000.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.300.000 | 32.300.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.300.000 | 32.300.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>32.300.000</i> | <i>32.300.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 81.000 | 81.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>81.000</i> | <i>81.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.219.000 | 32.219.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>32.219.000</i> | <i>32.219.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

| 15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu bán hàng hóa | - | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cộng | 15.000.000 | 15.000.000 |

| 16. Giá vốn hàng bán | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn bán hàng hóa | - | - |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.727.273 | - |
| Cộng | 2.727.273 | - |

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|------------------------|
| 17. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 357.236.905 | 5.851 |
| - Lãi mua bán cổ phần | - | - |
| - Lãi do chuyển nhượng vốn góp | - | 12.958.959.040 |
| - Lãi trái phiếu | 8.557.390.000 | 1.805.253.453 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | - | 147.360.000 |
| Cộng | 8.914.626.905 | 14.911.578.344 |
| 18. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền vay | 33.450.411 | - |
| - Trích lập/hoàn nhập dự phòng | 438.763.208 | 2.639.533.480 |
| Cộng | 472.213.619 | 2.639.533.480 |
| 19. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 795.459.548 | 648.368.551 |
| - Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC | 6.488.016 | - |
| - Chi phí nhân viên | 675.266.032 | 542.212.792 |
| - Chi phí khấu hao | - | 12.009.249 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 1.306.355 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 110.983.819 | 601.121 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.415.326 | 93.545.389 |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| Cộng | 795.459.548 | 648.368.551 |
| 20. Chi phí khác | | |
| - Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 80.405.262 | - |
| - Khác | - | 1 |
| Cộng | 80.405.262 | 1 |
| 21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 7.578.821.204 | 11.638.676.312 |
| - Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | | |
| - Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động Bất động sản | | |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | 1 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 1 |
| - Chi phí không hợp lệ | - | 1 |
| Lợi nhuận chịu thuế | 7.578.821.204 | 11.638.676.313 |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 9.279.816.103 |
| Thuế TNDN phải nộp trong năm | - | 9.279.816.103 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | - | (5.168.822.194) |

22. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 683.133.463 | - | 367.586.056 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 173.799.114.482 | - | 424.086.835 | - |
| Các khoản cho vay | 16.555.700.000 | - | 16.000.000.000 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.011.980.754 | (3.025.084.414) | 5.011.980.754 | (3.252.025.954) |
| Đầu tư dài hạn | 362.127.500.000 | - | 381.962.500.000 | - |
| Cộng | 558.177.428.699 | (3.025.084.414) | 403.766.153.645 | (3.252.025.954) |
| Nợ phải trả tài chính | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | | | VND | VND |
| Vay và nợ | | | 12.600.000.000 | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 153.019.880.990 | 999.759.240 |
| Chi phí phải trả | | | 33.450.411 | - |
| Cộng | | | 165.653.331.401 | 999.759.240 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 683.133.463 | - | - | 683.133.463 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 173.799.114.482 | - | - | 173.799.114.482 |
| Các khoản cho vay | 16.555.700.000 | - | - | 16.555.700.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.011.980.754 | - | - | 5.011.980.754 |
| Đầu tư dài hạn | | 362.127.500.000 | - | 362.127.500.000 |
| Cộng | 196.049.928.699 | 362.127.500.000 | - | 558.177.428.699 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 367.586.056 | - | - | 367.586.056 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 424.086.835 | - | - | 424.086.835 |
| Các khoản cho vay | 16.000.000.000 | - | - | 16.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.011.980.754 | - | - | 5.011.980.754 |
| Đầu tư dài hạn | | 381.962.500.000 | - | 381.962.500.000 |
| Cộng | 21.803.653.645 | 381.962.500.000 | - | 403.766.153.645 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 12.600.000.000 | - | - | 12.600.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 153.019.880.990 | - | - | 153.019.880.990 |
| Chi phí phải trả | 33.450.411 | - | - | 33.450.411 |
| Cộng | 165.653.331.401 | - | - | 165.653.331.401 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 999.759.240 | - | - | 999.759.240 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Cộng | 999.759.240 | - | - | 999.759.240 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | Tổng |
|--|----------------------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Chi phí bộ phận | 2.727.273 | 2.727.273 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 12.272.727 | 12.272.727 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | 795.459.548 | 795.459.548 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | (783.186.821) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | 8.914.626.905 |
| Chi phí tài chính | | 472.213.619 |
| Thu nhập khác | | 1 |
| Chi phí khác | | 80.405.262 |
| Thuế TNDN hiện hành | | - |
| Thuế TNDN hoãn lại | | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | 7.578.821.204 |

25. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | Công ty con |
| Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest | Ông Trần Minh Tuấn là thành viên HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT Công ty CP Chứng khoán Smart Invest |

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

b. Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm nay VND |
|--|----------------|
| Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | |
| Chi hộ | - |
| Thuê văn phòng | 3.000.000 |
| Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest | |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 16.500.000 |

c. Số dư với các bên liên quan

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Phải thu khác | | |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | 381.136.461 | 381.136.461 |
| Phải trả nhà cung cấp | | |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | 18.000.000 | 9.000.000 |
| Phải thu của khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest | 49.500.000 | - |

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kì tài chính quý 3/2022 do đơn vị tự lập.

Người lập biểu



Trịnh Thị Duyên

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Nam Định, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đức Hiếu

4. Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con | 8.328.498.833 | 8.328.498.833 | (346.649.027) | 8.328.498.833 | 8.328.498.833 | (80.431.182) |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | 8.328.498.833 | 8.328.498.833 | (346.649.027) | 8.328.498.833 | 8.328.498.833 | (80.431.182) |
| Cộng | 8.328.498.833 | 8.328.498.833 | (346.649.027) | 8.328.498.833 | 8.328.498.833 | (80.431.182) |
| Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết | 306.127.500.000 | 306.127.500.000 | - | 301.962.500.000 | 301.962.500.000 | - |
| Công ty CP Chợ Mơ | 306.127.500.000 | 306.127.500.000 | - | 301.962.500.000 | 301.962.500.000 | - |
| Cộng | 306.127.500.000 | 306.127.500.000 | - | 301.962.500.000 | 301.962.500.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 56.000.000.000 | 56.000.000.000 | - | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần phát triển thương mại Vinaconex | 56.000.000.000 | 56.000.000.000 | - | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | - |
| Cộng | 56.000.000.000 | 56.000.000.000 | - | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | - |

Năm 2022, đơn vị thực hiện việc đầu tư nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Chợ Mơ từ Công ty CP Du lịch sinh thái Kim Lan theo 3 hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 3181/2022/HĐCNCP ngày 31/08/2022; hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 21092/2022/HĐCNCP ngày 21/09/2022 và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2012/2022/HĐCNCP ngày 20/12/2022. Đến thời điểm 31/12/2022, giá trị đầu tư vào công ty CP Chợ Mơ cụ thể như sau

| | Số lượng CP | Mệnh giá CP (VND) | Giá mua/CP (VND) | Tổng giá trị mua (VND) |
|--|------------------|-------------------|------------------|------------------------|
| Công ty CP Chợ Mơ | 4.165.000 | 10.000 | 72.500 | 301.962.500.000 |
| Ngày 11/1/2023, DST chuyển tiền mua cổ phiếu do Công ty CP Chợ Mơ tăng vốn điều lệ. Cụ thể | | | | |
| Công ty CP Chợ Mơ | 416.500 | 10.000 | 10.000 | 4.165.000.000 |
| Tổng cộng | 4.581.500 | | | 306.127.500.000 |

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của công ty tại ngày 30/09/2023 như sau:

| Tên | Tỷ lệ quyền kiểm soát | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------------|----------|----------------------------|
| Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Nam Định | 99,88% | Nam Định | Kinh doanh sách giáo khoa |

Thông tin chi tiết về đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty khác của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

| Tên | Tỷ lệ quyền kiểm soát | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------------|--|---|
| Công ty CP Chợ Mơ | 49,00% | Số 12 ngõ 69 phố Ái Mộ. - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội. | Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa |
| Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex | 9,47% | Số 459 Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |

Phụ lục số 2

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 323.000.000.000 | 113.603.333 | 291.971.737 | (437.449.533) | 37.469.119.272 | 360.437.244.809 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 31.910.850.423 | 31.910.850.423 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 3.272.405.872 | 3.272.405.872 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 323.000.000.000 | 113.603.333 | 291.971.737 | (437.449.533) | 72.652.375.567 | 395.620.501.104 |
| - Lỗi trong kỳ | - | - | - | - | (6.671.627.258) | (6.671.627.258) |
| - Cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 323.000.000.000 | 113.603.333 | 291.971.737 | (437.449.533) | 65.980.748.309 | 388.948.873.846 |